

DANH MỤC CÔNG KHAI GIÁ DỊCH VỤ
 (kèm theo Quyết định số 228/QĐ-BVĐK ngày 13/03/2026 của Bệnh viện đa khoa Tiên Du)

Đơn vị: đồng

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
A					
1		Giá Khám bệnh	45,000		
2		Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000		
1		Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000		
2		Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000		
3		Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450,000		
B					
1		Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418,500		
2		Ngày giường bệnh Nội khoa:	0		

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
		Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257,100		
		Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222,300		
		Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177,300		
3		Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;			
		Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	341,800		
		Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	301,600		
		Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	269,200		

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
		Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	229,200		
4		Ngày giường điều trị ban ngày	Bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng		
C					
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	440/QĐ-TTYYT ngày 11/12/2025	
2	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
3	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
4	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,158,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
5	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885,800	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	
6	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
7	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
8	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58,600	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	
9	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58,600	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	
10	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532,400	440/QĐ-TTYYT ngày 11/12/2025	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
11	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532,400	440/QĐ-TTYYT ngày 11/12/2025	
12	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
13	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
14	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
15	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
16	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
17	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
18	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885,800	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
19	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885,800	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
20	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
21	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	759,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
22	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
23	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	759,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/12/2022	
24	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
25	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
26	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
27	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	1981/QĐ-BYT ngày 05/6/2014	
28	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
29	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27,500	396/QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
30	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263,700	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	
31	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp [ck HSCC]	248,500	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	
32	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
33	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162,900	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
34	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192,300	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
35	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	628,500	369 /QĐ-TTYT ngày 30/10/2025	
36	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628,500	369 /QĐ-TTYT ngày 30/10/2025	
37	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192,300	369 /QĐ-TTYT ngày 30/10/2025	
38	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
39	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625,000	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	
40	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	
41	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625,000	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	
42	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	625,000	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	
43	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625,000	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
44	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625,000	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	
45	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625,000	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	
46	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625,000	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	
47	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
48	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	
49	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
50	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	
51	01.0164.0210	Thông bàng quang	101,800	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	
52	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	Chưa bao gồm hóa chất.
53	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1,158,500	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
54	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1,607,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
55	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	588,500	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
56	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	
57	01.0202.0083	Chọc dịch tửy sống	126,900	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	Chưa bao gồm kim chọc dò.
58	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
59	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
60	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
61	01.0221.0211	Thụt tháo	92,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
62	01.0222.0211	Thụt giữ	92,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
63	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
64	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
65	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
66	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm ống thông.
67	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
68	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
69	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
70	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
71	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
72	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
73	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	
74	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	248,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
75	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
76	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
77	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162,900	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
78	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
79	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144,300	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
80	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
81	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112,300	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
82	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
83	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
84	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	263,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/12/2022	
85	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	1981/QĐ-BYT ngày 05/6/2014	
86	02.0085.1778	Điện tim thường	39,900	440/QĐ-TTYYT ngày 11/12/2025	
87	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	2,157,100	3983/QĐ-BYT ngày 03/10/2014	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
88	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	215,800	440/QĐ-TTYYT ngày 11/12/2025	
89	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
90	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
91	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
92	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm kim chọc dò.
93	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	75,200	3154/QĐ-BYT ngày 23/12/2014	
94	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
95	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
96	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
97	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126,700	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
98	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1,158,500	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	
99	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1,158,500	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
100	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1,158,500	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
101	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101,800	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	
102	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	Chưa bao gồm hóa chất.
103	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230,500	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	Chưa bao gồm hóa chất.
104	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
105	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
106	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới hướng dẫn của siêu âm]	195,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
107	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
108	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	92,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
109	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
110	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	677,500	3805/QĐ-BYT ngày 05/09/2014	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
111	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	215,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
112	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
113	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
114	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
115	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
116	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
117	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Đã bao gồm chi phí Test HP
118	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
119	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
120	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
121	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
122	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
123	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
124	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
125	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
126	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659,900	3805/QĐ-BYT ngày 05/09/2014	Chưa bao gồm ống thông.
127	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586,300	3805/QĐ-BYT ngày 05/09/2014	
128	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195,900	3805/QĐ-BYT ngày 05/09/2014	
129	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586,300	3805/QĐ-BYT ngày 05/09/2014	
130	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	
131	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	3805/QĐ-BYT ngày 05/09/2014	
132	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
133	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	126,700	3123/QĐ-BYT ngày 02/10/2025	
134	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	126,700	3123/QĐ-BYT ngày 02/10/2025	
135	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126,700	3123/QĐ-BYT ngày 02/10/2025	
136	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	3123/QĐ-BYT ngày 02/10/2025	
137	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	3123/QĐ-BYT ngày 02/10/2025	
138	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	3123/QĐ-BYT ngày 02/10/2025	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
139	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	3123/QĐ-BYT ngày 02/10/2025	
140	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	3123/QĐ-BYT ngày 02/10/2025	
141	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129,600	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
142	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
143	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	129,600	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
144	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
145	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	129,600	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
146	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
147	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	129,600	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
148	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
149	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	129,600	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
150	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
151	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	129,600	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
152	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
153	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129,600	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
154	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
155	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
156	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
157	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
158	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	104,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
159	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	104,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
160	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	104,400	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
161	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	104,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
162	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	104,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
163	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	104,400	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
164	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	104,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
165	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	104,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
166	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	104,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
167	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	104,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
168	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104,400	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
169	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	104,400	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
170	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	104,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
171	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104,400	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
172	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	104,400	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
173	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104,400	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
174	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	104,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
175	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
176	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
177	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
178	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	104,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
179	02.0406.0213	Tiêm gân gót	104,400	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
180	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	104,400	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
181	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
182	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
183	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
184	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
185	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
186	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
187	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
189	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
191	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
192	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
193	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
194	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
195	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
196	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
197	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
198	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
199	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	55,900	2017/QĐ-BYT ngày 09/6/2014	
200	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch [nhi]	578,500	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
201	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng]	685,500	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
202	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1,158,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
203	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
204	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
205	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	440/QĐ-TTYYT ngày 11/12/2025	
206	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
207	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	600,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
208	03.0078.0120	Mở khí quản	759,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
209	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153,700	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
210	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162,900	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
211	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	153,700	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
212	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	628,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
213	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	144,300	5344/QĐ-BYT ngày 28/11/2017	
214	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
215	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	27,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
216	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373,600	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	
217	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532,400	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
218	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	759,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
219	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp [ck Nhi]	162,900	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	
220	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	263,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
221	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
222	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	
223	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
224	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126,700	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
225	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	318,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
226	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	Chưa bao gồm hóa chất.
227	03.0133.0210	Thông tiểu	101,800	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	
228	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	126,900	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	Chưa bao gồm kim chọc dò.
229	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	
230	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153,700	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
231	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
232	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	101,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
233	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
234	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
235	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	92,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
236	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
237	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
238	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
239	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
240	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
241	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	50,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
242	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	50,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
243	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	14,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
244	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
245	03.0287.0222	Bỏ thuốc	57,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
246	03.0288.0228	Chườm ngải	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
247	03.0289.0224	Hào châm	76,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
248	03.0290.0224	Nhĩ châm	76,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
249	03.0291.0224	Ôn châm [kim ngắn]	76,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
250	03.0294.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
251	03.0294.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
252	03.0295.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
253	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
254	03.0296.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
255	03.0296.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
256	03.0297.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
257	03.0297.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
258	03.0298.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
259	03.0298.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
260	03.0299.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
261	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
262	03.0300.2046	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
263	03.0300.0230	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
264	03.0301.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
265	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
266	03.0302.2046	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
267	03.0302.0230	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
268	03.0303.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
269	03.0303.0230	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
270	03.0304.2046	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
271	03.0304.0230	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
272	03.0305.2046	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
273	03.0305.0230	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
274	03.0306.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
275	03.0306.0230	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
276	03.0307.2046	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
277	03.0307.0230	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
278	03.0308.2046	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
279	03.0308.0230	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
280	03.0309.2046	Điện mẫn châm điều trị stress [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
281	03.0309.0230	Điện mẫn châm điều trị stress [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
282	03.0310.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
283	03.0310.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
284	03.0311.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
285	03.0311.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
286	03.0312.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
287	03.0312.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
288	03.0317.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
289	03.0317.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
290	03.0318.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
291	03.0318.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
292	03.0319.2046	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
293	03.0319.0230	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
294	03.0320.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
295	03.0320.0230	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
296	03.0321.2046	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
297	03.0321.0230	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
298	03.0322.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
299	03.0322.0230	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
300	03.0323.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
301	03.0323.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
302	03.0324.2046	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
303	03.0324.0230	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
304	03.0325.2046	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
305	03.0325.0230	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
306	03.0327.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
307	03.0327.0230	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
308	03.0329.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
309	03.0329.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
310	03.0330.2046	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
311	03.0330.0230	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
312	03.0331.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
313	03.0331.0230	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
314	03.0332.2046	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
315	03.0332.0230	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
316	03.0333.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
317	03.0333.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
318	03.0334.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
319	03.0334.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
320	03.0335.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
321	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
322	03.0336.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
323	03.0336.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
324	03.0337.2046	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
325	03.0337.0230	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
326	03.0339.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
327	03.0339.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
328	03.0340.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
329	03.0340.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
330	03.0341.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
331	03.0341.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
332	03.0342.2046	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
333	03.0342.0230	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
334	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
335	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
336	03.0344.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
337	03.0344.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
338	03.0346.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
339	03.0346.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
340	03.0347.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
341	03.0347.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
342	03.0350.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	85,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
343	03.0350.0230	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	78,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
344	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
345	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
346	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
347	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
348	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
349	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
350	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
351	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
352	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
353	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
354	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
355	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
356	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
357	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
358	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
359	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
360	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
361	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
362	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hỏ mắt	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
363	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
364	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
365	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
366	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
367	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
368	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
369	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
370	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
371	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
372	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
373	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
374	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
375	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
376	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
377	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
378	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mọi cơ	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
379	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
380	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
381	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
382	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
383	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
384	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
385	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
386	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
387	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
388	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
389	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
390	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
391	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
392	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
393	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
394	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
395	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
396	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
397	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
398	03.0422.0227	Cây chỉ điều trị động kinh	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
399	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
400	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
401	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
402	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
403	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
404	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
405	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
406	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
407	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
408	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
409	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
410	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
411	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
412	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
413	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
414	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
415	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
416	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
417	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
418	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
419	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
420	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
421	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
422	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
423	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
424	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
425	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
426	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
427	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
428	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
429	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
430	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
431	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
432	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
433	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
434	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
435	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
436	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
437	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
438	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
439	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
440	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
441	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
442	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
443	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
444	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
445	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
446	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
447	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
448	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
449	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
450	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
451	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
452	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
453	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
454	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
455	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
456	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
457	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
458	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
459	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
460	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
461	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
462	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
463	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
464	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
465	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
466	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
467	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
468	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
469	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
470	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
471	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
472	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
473	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
474	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
475	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
476	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
477	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
478	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
479	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
480	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
481	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
482	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
483	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
484	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
485	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
486	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
487	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
488	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
489	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
490	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
491	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
492	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
493	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
494	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
495	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
496	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
497	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
498	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
499	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
500	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
501	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
502	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
503	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
504	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
505	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
506	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
507	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
508	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
509	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
510	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
511	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
512	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
513	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
514	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
515	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
516	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
517	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
518	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
519	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
520	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
521	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
522	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
523	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
524	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
525	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
526	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
527	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
528	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
529	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
530	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
531	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
532	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
533	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
534	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
535	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
536	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
537	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
538	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
539	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
540	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
541	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
542	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
543	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
544	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
545	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
546	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
547	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
548	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
549	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
550	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
551	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
552	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
553	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
554	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
555	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
556	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
557	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
558	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
559	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
560	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
561	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
562	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
563	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
564	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
565	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
566	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
567	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
568	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
569	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
570	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
571	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
572	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
573	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
574	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
575	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
576	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
577	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
578	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
579	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
580	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
581	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
582	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
583	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
584	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
585	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
586	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
587	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
588	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
589	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
590	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
591	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
592	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
593	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
594	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
595	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
596	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
597	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
598	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
599	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
600	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
601	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
602	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
603	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
604	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
605	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
606	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
607	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
608	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
609	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
610	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
611	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
612	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
613	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
614	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
615	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
616	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
617	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
618	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
619	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
620	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
621	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
622	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
623	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
624	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
625	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
626	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
627	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
628	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
629	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
630	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
631	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
632	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
633	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
634	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
635	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
636	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
637	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
638	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
639	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
640	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
641	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
642	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
643	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
644	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
645	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
646	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
647	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
648	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
649	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
650	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	48,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
651	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
652	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
653	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
654	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
655	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
656	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	59,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
657	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
658	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	14,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
659	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	14,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
660	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	40,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
661	03.1001.2048	Nội soi tai	40,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
662	03.1002.2048	Nội soi mũi	40,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
663	03.1003.2048	Nội soi họng	40,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
664	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960,200	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
665	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727,900	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
666	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99,400	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
667	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946,900	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
668	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359,500	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
669	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	85,500	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
670	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452,400	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
671	03.1663.0768	Khâu da mi [gây mê]	1,595,200	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
672	03.1663.0769	Khâu da mi [gây tê]	897,100	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
673	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	5344/QĐ-BYT ngày 28/11/2017	
674	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
675	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	698,800	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	
676	03.1675.0798	Mức nội nhãn	599,800	5344/QĐ-BYT ngày 28/11/2017	Chưa bao gồm vật liệu độn.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
677	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	1,351,400	4590/2000/QĐ-BYT ngày 19/12/2000	
678	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	698,800	4590/2000/QĐ-BYT ngày 19/12/2000	
679	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	1,572,200	4590/2000/QĐ-BYT ngày 19/12/2000	
680	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	935,200	4590/2000/QĐ-BYT ngày 19/12/2000	
681	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	1,188,600	4590/2000/QĐ-BYT ngày 19/12/2000	
682	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	1,833,000	4590/2000/QĐ-BYT ngày 19/12/2000	
683	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	2,068,800	4590/2000/QĐ-BYT ngày 19/12/2000	
684	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	1,387,000	4590/2000/QĐ-BYT ngày 19/12/2000	
685	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
686	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	55,000	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	Chưa bao gồm thuốc.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
687	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	Chưa bao gồm thuốc.
688	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	Chưa bao gồm thuốc.
689	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
690	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	69,000	320/QĐ-BYT ngày 23/01/2014	
691	03.1688.0768	Khâu kết mạc [gây mê]	1,595,200	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	
692	03.1688.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	
693	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	40,900	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
694	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
695	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	53,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
696	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	41,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
697	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
698	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
699	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	48,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
700	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
701	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
702	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	71,500	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
703	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
704	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
705	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344,200	3338/QĐ-BYT ngày 09/09/2013	
706	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	344,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
707	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
708	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
709	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	987,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
710	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4,5 hàm trên]	631,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
711	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
712	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
713	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
714	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
715	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
716	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
717	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
718	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
719	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
720	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
721	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
722	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
723	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
724	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
725	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
726	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
727	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
728	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
729	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
730	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
731	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
732	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	46,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
733	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	46,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
734	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
735	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
736	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
737	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
738	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	3207/QĐ-BYT ngày 29/08/2013	
739	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	98,300	3978/QĐ-BYT ngày 18/10/2012	
740	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
741	03.2117.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
742	03.2117.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
743	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
744	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	218,500	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	
745	03.2120.0899	Làm thuốc tai	22,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc.
746	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2,804,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
747	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	139,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
748	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	139,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
749	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	286,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
750	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng [gây tê]	295,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
751	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng [gây mê]	771,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
752	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	43,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
753	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1,217,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
754	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1,761,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Đã bao gồm dao cắt
755	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3,209,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
756	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
757	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
758	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	89,400	4590/2000/QĐ-BYT ngày 19/12/2000	-
759	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	141,500	4590/2000/QĐ-BYT ngày 19/12/2000	-
760	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc.
761	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	27,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
762	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
763	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
764	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
765	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
766	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
767	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin [ck Nhi]	951,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
768	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
769	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
770	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	653,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
771	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
772	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [ck Nhi]	3,116,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
773	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	-
774	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194,700	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
775	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	369 /QĐ-TTYT ngày 30/10/2025	-
776	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	369 /QĐ-TTYT ngày 30/10/2025	-
777	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	153,700	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	-
778	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	153,700	5344/QĐ-BYT ngày 28/11/2017	-
779	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	218,500	5344/QĐ-BYT ngày 28/11/2017	-
780	03.2357.0211	Thụt tháo phân	92,400	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	-
781	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	92,400	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	-
782	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	129,600	5344/QĐ-BYT ngày 28/11/2017	-
783	03.2387.0212	Tiêm trong da	15,100	1117/QĐ-TTYT ngày 07/09/2022	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
784	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15,100	1117/QĐ-TTYT ngày 07/09/2022	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
785	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15,100	1117/QĐ-TTYT ngày 07/09/2022	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
786	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15,100	1117/QĐ-TTYT ngày 07/09/2022	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
787	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25,100	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
788	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
789	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
790	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2,928,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
791	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê] [ck nhi]	2,928,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
792	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm [gây mê] [ck nhi]	2,928,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
793	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm [ck nhi]	3,228,100	3207/QĐ-BYT ngày 29/08/2013	
794	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3,397,900	3207/QĐ-BYT ngày 29/08/2013	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
795	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2,122,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
796	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
797	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3,217,800	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	
798	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	3,217,800	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
799	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3,217,800	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
800	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
801	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	2,268,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
802	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
803	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	3,135,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
804	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1,079,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
805	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	178,500	1119/QĐ-BYT ngày 05/04/2013	
806	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	240,900	1119/QĐ-BYT ngày 05/04/2013	
807	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399,000	4790/QĐ-BYT ngày 25/10/2017	
808	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399,000	4790/QĐ-BYT ngày 25/10/2017	
809	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,767,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
810	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2,683,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
811	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3,993,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
812	03.3326.0506	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	169,500	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
813	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,815,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
814	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,721,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
815	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3,142,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
816	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3,142,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
817	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2,816,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
818	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2,816,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
819	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	2,816,900	1351/QĐ-BYT ngày 04/5/1999	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
820	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2,816,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
821	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2,816,900	201/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
822	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2,816,900	1351/QĐ-BYT ngày 04/5/1999	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
823	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	1,108,300	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	-
824	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873,000	5730/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-
825	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2,501,900	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	-
826	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3,512,900	3592/QĐ-BYT ngày 11/9/2014	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
827	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2,683,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
828	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
829	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn [ck Nhi]	873,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
830	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [ck Nhi]	2,917,900	5731/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
831	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	4,569,100	3592/QĐ-BYT ngày 11/9/2014	-
832	03.3532.0121	Mổ thông bàng quang	405,500	5731/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
833	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3,512,900	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
834	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,490,900	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	-
835	03.3606.0156	Nong niệu đạo	273,500	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	-
836	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2,490,900	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	-
837	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218,500	196/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-
838	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4,102,500	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
839	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4,102,500	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
840	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3,226,900	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-
841	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mổ, nạo, dẫn lưu	3,226,900	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-
842	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4,102,500	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
843	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4,102,500	5344/QĐ-BYT ngày 28/11/2017	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
844	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4,102,500	5344/QĐ-BYT ngày 28/11/2017	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
845	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3,226,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
846	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3,226,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
847	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	4,102,500	199/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
848	03.3755.0534	Tháo khớp gối	3,994,900	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-
849	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	3,226,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
850	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	3,226,900	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-
851	03.3803.0559	Nối gân gấp	3,302,900	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
852	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	218,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
853	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
854	03.3819.0559	Nối gân duỗi	3,302,900	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
855	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3,720,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
856	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
857	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
858	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
859	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
860	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	64,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
861	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
862	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
863	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
864	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
865	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
866	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
867	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
868	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
869	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
870	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
871	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
872	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
873	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
874	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
875	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
876	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
877	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
878	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
879	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
880	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
881	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
882	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
883	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
884	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
885	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
886	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
887	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
888	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
889	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
890	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
891	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
892	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
893	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
894	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
895	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
896	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
897	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
898	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
899	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
900	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
901	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
902	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
903	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
904	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
905	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
906	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
907	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
908	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
909	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
910	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
911	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
912	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
913	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
914	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
915	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
916	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
917	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
918	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
919	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
920	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
921	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
922	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
923	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
924	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
925	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
926	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
927	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
928	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
929	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
930	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
931	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
932	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
933	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
934	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
935	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
936	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [ck nhi]	1,857,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
937	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1,857,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
938	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
939	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	218,500	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-
940	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq$ 15cm]	64,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
941	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
942	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
943	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
944	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
945	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
946	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2,745,200	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
947	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	4,068,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
948	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3,136,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
949	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
950	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	1,920,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm sonde JJ.
951	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	953,800	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	-
952	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1,345,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
953	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4,497,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
954	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6,346,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
955	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	6,346,300	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	-
956	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	5,503,300	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	-
957	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
958	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	975,300	3592/QĐ-BYT ngày 11/9/2014	Chưa bao gồm sonde JJ.
959	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	5,503,300	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
960	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5,503,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
961	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,503,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
962	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	705,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
963	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	489,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
964	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	12,700	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	-
965	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3,226,900	1918/QĐ-BYT ngày 04/06/2012	-
966	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3,226,900	1918/QĐ-BYT ngày 04/06/2012	-
967	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3,226,900	1918/QĐ-BYT ngày 04/06/2012	-
968	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3,226,900	1918/QĐ-BYT ngày 04/06/2012	-
969	05.0044.0329	Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện	399,000	4790/QĐ-BYT ngày 25/10/2017	-
970	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399,000	4790/QĐ-BYT ngày 25/10/2017	-
971	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399,000	4790/QĐ-BYT ngày 25/10/2017	-
972	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	399,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
973	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
974	05.0049.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện	399,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
975	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
976	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380,200	1919/QĐ-BYT ngày 04/06/2012	-
977	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
978	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,872,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
979	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
980	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
981	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
982	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
983	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
984	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
985	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
986	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
987	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
988	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
989	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
990	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
991	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
992	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
993	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
994	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
995	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
996	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170,900	1119/QĐ-BYT ngày 05/04/2013	-
997	08.0002.0224	Hào châm	76,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
998	08.0003.2045	Mãng châm	83,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
999	08.0004.0224	Nhĩ châm	76,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1000	08.0005.2046	Điện châm [kim dài]	85,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
1001	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
1002	08.0006.0271	Thủy châm	77,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc.
1003	08.0007.0227	Cấy chỉ	156,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
1004	08.0008.2045	Ôn châm [kim dài]	83,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1005	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	76,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
1006	08.0009.0228	Cứu	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1007	08.0010.0224	Chích lễ	76,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1008	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1009	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1010	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1011	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	50,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1012	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	50,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
1013	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	14,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1014	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1015	08.0026.0222	Bỏ thuốc	57,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1016	08.0027.0228	Chườm ngải	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1017	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1018	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1019	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1020	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1021	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1022	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1023	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1024	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1025	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1026	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1027	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1028	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1029	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1030	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1031	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1032	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1033	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1034	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1035	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1036	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1037	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1038	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1039	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1040	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1041	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1042	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1043	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1044	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1045	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1046	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1047	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1048	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1049	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1050	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1051	08.0158.2046	Điện mẫn châm điều trị di tinh	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1052	08.0159.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1053	08.0160.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1054	08.0161.2046	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	85,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1055	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1056	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1057	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1058	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1059	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1060	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1061	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1062	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1063	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1064	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1065	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1066	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1067	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1068	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1069	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1070	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1071	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1072	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1073	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1074	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1075	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1076	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1077	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1078	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1079	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1080	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1081	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1082	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1083	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1084	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1085	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1086	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1087	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1088	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1089	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1090	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1091	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1092	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1093	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1094	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1095	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1096	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1097	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1098	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1099	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1100	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1101	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1102	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1103	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1104	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1105	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rãnh, đa dây thần kinh	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1106	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1107	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1108	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1109	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1110	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1111	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1112	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1113	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1114	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1115	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1116	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1117	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1118	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1119	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1120	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1121	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1122	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1123	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1124	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1125	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1126	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1127	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1128	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1129	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1130	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1131	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1132	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1133	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1134	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1135	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1136	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1137	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1138	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1139	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1140	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1141	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1142	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1143	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1144	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1145	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1146	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1147	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1148	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1149	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1150	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1151	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1152	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1153	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1154	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1155	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1156	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1157	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1158	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1159	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1160	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1161	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1162	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1163	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1164	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1165	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1166	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1167	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1168	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1169	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1170	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1171	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1172	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1173	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1174	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1175	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1176	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1177	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1178	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1179	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1180	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1181	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1182	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1183	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1184	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1185	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1186	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1187	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1188	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1189	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1190	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1191	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1192	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1193	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1194	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1195	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1196	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1197	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1198	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1199	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1200	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1201	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1202	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1203	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1204	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1205	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1206	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1207	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1208	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1209	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1210	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1211	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1212	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1213	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1214	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1215	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1216	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1217	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1218	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1219	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1220	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1221	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1222	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1223	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1224	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1225	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1226	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1227	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1228	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1229	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1230	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1231	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1232	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1233	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77,100	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1234	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1235	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	77,100	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1236	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77,100	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1237	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1238	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1239	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1240	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1241	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1242	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77,100	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1243	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1244	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77,100	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1245	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77,100	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1246	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1247	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1248	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1249	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1250	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1251	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1252	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1253	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1254	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1255	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1256	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1257	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1258	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1259	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1260	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1261	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1262	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1263	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1264	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1265	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1266	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1267	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1268	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1269	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1270	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1271	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1272	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1273	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1274	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1275	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1276	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1277	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1278	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1279	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1280	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1281	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1282	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1283	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1284	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1285	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1286	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1287	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1288	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1289	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1290	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1291	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1292	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1293	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1294	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1295	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1296	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1297	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1298	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1299	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1300	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1301	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1302	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1303	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1304	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1305	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1306	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1307	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1308	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1309	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1310	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1311	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1312	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1313	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1314	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1315	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1316	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1317	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1318	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1319	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1320	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1321	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1322	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1323	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1324	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1325	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1326	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1327	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1328	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1329	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1330	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1331	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1332	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1333	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1334	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1335	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1336	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1337	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1338	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1339	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685,500	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	
1340	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1341	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
1342	09.9000.1894	Gây mê khác	868,900	341/QĐ-TTYYT ngày 12/05/2025	
1343	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5,204,600	5590/QĐ-BYT ngày 13/12/2017	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1344	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5,966,400	4485/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1345	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5,966,400	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1346	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5,966,400	4485/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1347	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5,669,600	11/QĐ-BYT ngày 04/01/2022	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1348	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5,669,600	11/QĐ-BYT ngày 04/01/2022	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1349	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5,074,300	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1350	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	6,095,200	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
1351	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	7,667,700	11/QĐ-BYT ngày 04/01/2022	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1352	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2,698,800	4485/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	-
1353	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2,698,800	4485/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	-
1354	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2,698,800	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	-
1355	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771,000	5590/QĐ-BYT ngày 13/12/2017	-
1356	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1,208,800	5590/QĐ-BYT ngày 13/12/2017	-
1357	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,925,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1358	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7,381,300	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1359	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7,392,200	4423/QĐ-BYT ngày 17/8/2016	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1360	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3,433,300	5732/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-
1361	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3,311,900	5732/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-
1362	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2,396,200	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	-
1363	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2,396,200	5732/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-
1364	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,703,100	4419/QĐ-BYT ngày 17/08/2016	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1365	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4,703,100	4419/QĐ-BYT ngày 17/08/2016	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1366	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4,569,100	341/QĐ-TTYT ngày 12/05/2025	-
1367	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1,920,900	5731/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm sonde JJ.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1368	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [ck Ngoại]	1,920,900	5731/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm sonde JJ.
1369	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm hóa chất.
1370	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4,569,100	5731/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-
1371	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm sonde JJ.
1372	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,920,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm sonde JJ.
1373	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,509,500	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	-
1374	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1,920,900	5731/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm sonde JJ.
1375	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,490,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1376	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,490,900	4419/QĐ-BYT ngày 17/08/2016	-
1377	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	1,509,500	4419/QĐ-BYT ngày 17/08/2016	-
1378	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1,509,500	4419/QĐ-BYT ngày 17/08/2016	-
1379	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1380	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2,490,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1381	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,490,900	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1382	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,509,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1383	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3,279,000	4419/QĐ-BYT ngày 17/08/2016	-
1384	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,509,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1385	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1386	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1,509,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
1387	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2,683,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1388	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2,683,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1389	10.0453.0464	Nội vị tràng	2,917,900	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1390	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	3,993,400	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	-
1391	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,993,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
1392	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,683,900	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1393	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,993,400	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1394	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	2,705,700	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	-
1395	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	2,705,700	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	-
1396	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-
1397	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3,993,400	196/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-
1398	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	3,993,400	5730/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-
1399	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5,100,100	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1400	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	2,705,700	5730/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-
1401	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3,142,500	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	-
1402	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	3,993,400	5730/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-
1403	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	4,764,100	5730/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1404	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	5,141,100	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1405	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5,141,100	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1406	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	5,141,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1407	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,815,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1408	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,815,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1409	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2,815,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1410	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3,142,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1411	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,993,400	5730/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-
1412	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	3,993,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
1413	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4,941,100	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1414	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,941,100	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1415	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4,941,100	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1416	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4,941,100	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1417	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4,941,100	11/QĐ-BYT ngày 04/01/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1418	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1419	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1420	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3,993,400	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1421	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3,993,400	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	-
1422	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	2,816,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1423	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2,816,900	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1424	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,816,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1425	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,816,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1426	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,816,900	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1427	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,816,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1428	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,861,600	4420/QĐ-BYT 17/8/2016	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1429	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,970,100	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1430	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	4,943,100	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1431	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,512,900	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1432	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,512,900	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1433	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3,512,900	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1434	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3,512,900	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1435	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,512,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1436	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3,512,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1437	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,512,900	3592/QĐ-BYT ngày 11/9/2014	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1438	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,512,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1439	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,512,900	4590/2000/QĐ-BYT ngày 19/12/2000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1440	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2,396,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1441	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2,396,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1442	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,833,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1443	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2,396,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1444	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,683,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1445	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	3,602,500	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1446	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	3,011,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	-
1447	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4,102,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1448	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1449	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1450	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1451	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1452	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4,102,500	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1453	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1454	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5,105,100	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm khung cổ định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1455	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1456	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1457	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1458	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [nẹp vít]	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1459	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	4,102,500	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1460	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4,324,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1461	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4,324,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1462	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1463	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	4,102,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1464	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1465	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1466	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4,102,500	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1467	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơn quay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1468	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4,324,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1469	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	4,102,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1470	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4,102,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1471	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1472	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân đuôi cẳng và bàn ngón tay	3,302,900	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1473	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3,302,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1474	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chấu	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1475	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1476	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4,102,500	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1477	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4,102,500	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1478	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	4,102,500	1351/QĐ-BYT ngày 04/5/1999	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1479	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4,102,500	1351/QĐ-BYT ngày 04/5/1999	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1480	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1481	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1482	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4,102,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1483	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4,102,500	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1484	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4,324,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1485	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4,324,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1486	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4,102,500	1351/QĐ-BYT ngày 04/5/1999	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1487	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4,102,500	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1488	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4,102,500	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1489	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1490	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4,102,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1491	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4,102,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1492	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1493	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1494	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1495	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1496	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4,102,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1497	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4,102,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1498	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4,102,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1499	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4,102,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1500	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4,324,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1501	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1502	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1503	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1504	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1505	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3,411,300	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1506	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3,411,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1507	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1508	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	-
1509	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2,396,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1510	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3,302,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1511	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	3,720,600	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	-
1512	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1513	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4,102,500	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1514	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1515	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4,102,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1516	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1517	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	4,102,500	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1518	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3,433,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1519	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5,474,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1520	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4,102,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1521	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2,698,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1522	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3,302,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1523	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4,002,600	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1524	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	4,002,600	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1525	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3,226,900	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	-
1526	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3,226,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1527	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,226,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1528	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3,994,900	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-
1529	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2,396,200	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	-
1530	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4,102,500	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1531	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4,102,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1532	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4,102,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1533	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4,324,900	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1534	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4,324,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1535	10.0874.0571	Cắt chân thương cổ và bàn chân	3,226,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	-
1536	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3,302,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1537	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3,302,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1538	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3,302,900	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1539	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3,302,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1540	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3,302,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1541	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3,302,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1542	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3,302,900	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1543	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3,302,900	11/QĐ-BYT ngày 04/01/2022	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1544	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	3,302,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1545	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mác phải	3,411,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1546	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,923,600	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1547	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3,923,600	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1548	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4,324,900	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1549	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4,324,900	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1550	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4,102,500	11/QĐ-BYT ngày 04/01/2022	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1551	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1552	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1553	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1554	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4,102,500	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1555	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4,102,500	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1556	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4,102,500	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1557	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4,102,500	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1558	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4,102,500	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1559	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,857,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1560	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,275,900	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1561	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,994,900	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-
1562	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,994,900	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-
1563	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,923,600	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1564	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3,226,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	-
1565	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4,324,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1566	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	4,324,900	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1567	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3,226,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
1568	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3,226,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	-
1569	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,767,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
1570	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5,204,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
1571	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3,011,900	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-
1572	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4,002,600	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1573	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	3,044,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
1574	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3,302,900	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1575	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3,302,900	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1576	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2,698,800	5590/QĐ-BYT ngày 13/12/2017	-
1577	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3,405,300	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1578	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4,085,900	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1579	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5,105,100	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1580	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	3,311,900	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	-
1581	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	3,226,900	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-
1582	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3,226,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	-
1583	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	3,011,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1584	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1,857,900	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	-
1585	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659,600	199/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-
1586	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379,600	199/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-
1587	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1588	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1589	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1590	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1591	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	659,600	199/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-
1592	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	379,600	199/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-
1593	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1594	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1595	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
1596	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
1597	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1598	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1599	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1600	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1601	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1602	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1603	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1604	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1605	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1606	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1607	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1608	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1609	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1610	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1611	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1612	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1613	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1614	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1615	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1616	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1617	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1618	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1619	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1620	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192,400	199/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	
1621	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1622	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1623	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1624	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	379,600	199/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	
1625	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667,000	199/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	
1626	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297,000	199/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	
1627	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1628	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1629	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1630	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1631	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1632	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1633	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1634	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1635	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1636	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1637	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1638	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1639	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1640	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192,400	199/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	
1641	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1642	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1643	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1644	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1645	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1646	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1647	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1648	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1649	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1650	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1651	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15 cm]	64,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế
1652	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1653	10.9003.0202	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1654	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1655	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1656	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50 cm nhiễm trùng]	275,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1657	10.9004.0075	Cắt chỉ	40,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1658	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1659	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1660	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1661	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	130,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1662	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	262,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1663	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1664	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1665	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1666	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,566,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1667	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,566,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1668	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,595,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1669	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,595,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1670	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,065,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1671	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,065,600	635/QĐ-BYT ngày 28/02/2013	
1672	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759,800	638/QĐ-BYT ngày 28/02/2013	
1673	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25,100	635/QĐ-BYT ngày 28/02/2013	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1674	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194,700	635/QĐ-BYT ngày 28/02/2013	-
1675	11.0103.1114	Cắt sọ khâu kín	3,683,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1676	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1677	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1678	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,208,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1679	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2,928,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1680	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	2,140,700	1119/QĐ-BYT ngày 05/04/2013	
1681	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm [ck ung bướu]	1,322,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1682	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm [ck ung bướu]	521,000	3207/QĐ-BYT ngày 29/08/2013	
1683	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê] [ck ung bướu]	1,385,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1684	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1685	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2,122,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1686	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1687	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	705,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1688	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2,683,900	3338/QĐ-BYT ngày 09/09/2013	
1689	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,456,700	3338/QĐ-BYT ngày 09/09/2013	
1690	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	2,140,700	196/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	
1691	12.0264.1189	Cắt nang thờng tinh hai bên	3,300,700	196/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1692	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	2,396,200	3338/QĐ-BYT ngày 09/09/2013	
1693	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	3,135,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1694	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1,079,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1695	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3,135,800	3338/QĐ-BYT ngày 09/09/2013	
1696	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	2,104,900	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1697	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3,217,800	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1698	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	3,217,800	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1699	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3,217,800	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1700	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1701	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4,110,800	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1702	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4,308,300	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1703	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	3,217,800	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1704	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,971,900	3338/QĐ-BYT ngày 09/09/2013	
1705	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	2,268,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1706	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1707	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2,140,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1708	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2,140,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1709	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2,140,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1710	12.0321.1190	Cắt u bao gân	2,140,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1711	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,456,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1712	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3,135,800	3338/QĐ-BYT ngày 09/09/2013	
1713	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8,625,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1714	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3,376,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1715	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4,395,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1716	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,739,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1717	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,604,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1718	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4,570,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1719	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,596,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1720	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5,206,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1721	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	3,054,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1722	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1723	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,191,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1724	13.0025.0638	Nội xoay thai	1,472,000	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1725	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,510,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1726	13.0027.0617	Forceps	1,141,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1727	13.0028.0617	Giác hút	1,141,900	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1728	13.0029.0716	Soi ối	55,100	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1729	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1730	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700,200	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1731	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2,501,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1732	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1733	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1734	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1735	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1736		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1737	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [Hồng ngoại]	40,900	54/QĐ-BYT ngày 06/01/2014	
1738	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [Sóng ngắn]	41,100	54/QĐ-BYT ngày 06/01/2014	
1739	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	582,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1740	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1741	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn [ck Phụ sản]	873,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1742	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6,346,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1743	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6,346,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1744	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,548,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1745	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6,375,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1746	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4,168,300	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1747	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4,308,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1748	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4,308,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1749	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4,308,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1750	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,628,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1751	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1752	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,721,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1753	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1754	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5,503,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1755	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5,503,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1756	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,503,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1757	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5,503,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1758	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,503,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1759	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6,548,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1760	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,939,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1761	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5,503,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1762	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5,503,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1763	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,503,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1764	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4,157,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1765	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3,217,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1766	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4,197,200	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1767	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9,585,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1768	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	4,444,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1769	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	3,055,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1770	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,932,800	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1771	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,949,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1772	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4,142,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1773	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4,541,300	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1774	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5,990,300	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1775	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5,990,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1776	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5,990,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1777	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5,990,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1778	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5,990,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1779	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3,035,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1780	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,667,800	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1781	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4,667,800	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1782	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4,667,800	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1783	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5,395,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1784	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,521,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1785	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	5,817,300	5731/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
1786	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,833,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1787	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2,104,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1788	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1789	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1790	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2,268,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1791	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1792	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1793	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [ck Phụ sản]	1,754,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1794	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin [ck Phụ sản]	951,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1795	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1796	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1797	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1798	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1799	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1800	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1801	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	914,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1802	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1803	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1804	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1,069,900	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1805	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1806	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1807	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	3,135,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1808	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1,079,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1809	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,971,900	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1810	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1811	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	625,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1812	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	126,900	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1813	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162,900	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1814	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1815	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	152,000	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
1816	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1817	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
1818		Lọc rửa tinh trùng	971,000	12/2012/TT-BYT ngày 15/7/2012	
1819	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,970,800	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1820	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3,191,500	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1821	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5,186,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1822	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3,191,500	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1823		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1,311,400	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1824		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252,500	4128/QĐ-BYT ngày 29/07/2016	
1825	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1826	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352,300	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1827	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611,000	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1828	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,265,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1829	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1830	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	522,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1831	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1832	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	
1833	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3,191,500	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1834	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
1835	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1,722,100	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
1836	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1,032,600	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	Chưa bao gồm đầu cắt.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1837	14.0065.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1,632,200	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1838	14.0065.0809	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1,083,600	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1839	14.0065.0824	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930,200	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1840	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	860,200	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1841	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	812,100	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1842	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40,300	671/QĐ-TTĐT ngày 06/09/2023	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1843	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570,300	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1844	14.0165.0823	Phẫu thuật mạc đơn thuần	960,200	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1845	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [Một mắt, gây mê]	727,900	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1846	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [Đơn giản, một mắt, gây tê]	99,400	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1847	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [Một mắt, gây tê]	359,500	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1848	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	85,500	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1849	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452,400	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
1850	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	85,500	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	
1851	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	897,100	5344/QĐ-BYT ngày 28/11/2017	
1852	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1853	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
1854	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	698,800	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	
1855	14.0185.0798	Mức nội nhãn	599,800	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1856	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1,351,400	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1857	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698,800	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1858	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1,572,200	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1859	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935,200	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1860	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1,188,600	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1861	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1,833,000	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1862	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2,068,800	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1863	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1,387,000	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1864	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1865	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	55,000	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	Chưa bao gồm thuốc.
1866	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	Chưa bao gồm thuốc.
1867	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	Chưa bao gồm thuốc.
1868	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1869	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1870	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71,500	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1871	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	
1872	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	40,900	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1873	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1874	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1875	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	53,600	4790/QĐ-BYT ngày 25/10/2017	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1876	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1877	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1878	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1879	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48,300	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1880	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344,200	638/QĐ-BYT ngày 28/02/2013	
1881	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	99,400	3518/QĐ-BYT ngày 12/11/2025	
1882	14.0214.0778	Bóc giả mạc	99,400	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
1883	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	218,500	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
1884	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	218,500	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
1885	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
1886	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130,900	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1887	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1888	14.0255.0755	Đo nhãn áp	31,600	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1889	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1890	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	12,700	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1891	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	77,000	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	
1892	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	4,058,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Đã bao gồm chi phí mũi khoan.
1893	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2,122,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1894	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	634,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1895	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	1,385,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1896	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	874,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
1897	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
1898	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3,209,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1899	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3,209,900	3978/QĐ-BYT ngày 18/10/2012	Đã bao gồm chi phí mũi khoan.
1900	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3,209,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Đã bao gồm chi phí mũi khoan.
1901	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	69,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1902	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1903	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1,075,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1904	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1905	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1906	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1907	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1908	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1909	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm thuốc.
1910	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1911	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1912	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1913	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9,076,600	3978/QĐ-BYT ngày 18/10/2012	
1914	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1,646,800	3978/QĐ-BYT ngày 18/10/2012	
1915	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,981,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1916	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1,658,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1917	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1918	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	310,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1919	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	69,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1920	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	139,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1921	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1922	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1923	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1924	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1925	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1926	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1927	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1928	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1929	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153,600	3978/QĐ-BYT ngày 18/10/2012	
1930	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan [gây mê]	1,217,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1931	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1,761,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1932	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3,045,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1933	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852,900	3978/QĐ-BYT ngày 18/10/2012	
1934	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3,045,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1935	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	1,658,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1936	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1,075,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1937	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3,180,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1938	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1939	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1,646,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1940	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1,075,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1941	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	295,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1942	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng [gây mê]	771,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1943	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1944	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1945	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1946	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1947	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1948	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1,075,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1949	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1950	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	22,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc.
1951	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	600,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	-
1952	15.0220.0206	Thay canuyn	263,700	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	-
1953	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1954	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	295,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1955	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	771,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1956	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1957	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1958	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1959	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1960	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1961	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1962	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1963	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1964	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1965	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1966	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1967	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1968	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
1969	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1970	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1971	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	89,500	3207/QĐ-BYT ngày 29/08/2013	
1972	16.0043.1020	Lấy cao răng [Hai hàm]	159,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1973	16.0043.1021	Lấy cao răng [Một vùng hoặc một hàm]	92,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1974	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1975	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1976	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1977	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1978	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1979	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1980	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1981	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1982	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308,000	25/QĐ-BYT ngày 31/01/2014	
1983	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	987,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1984	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1985	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1986	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1987	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1988	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1989	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1990	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1991	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
1992	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1993	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1994	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1995	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1996	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1997	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1998	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
1999	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2000	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	344,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2001	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	344,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2002	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2003	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2004	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2005	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2006	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2007	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2008	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2009	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2010	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2011	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2012	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	46,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2013	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	46,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2014	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2,897,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2015	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2,897,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2016	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	3207/QĐ-BYT ngày 29/08/2013	
2017	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,051,700	3207/QĐ-BYT ngày 29/08/2013	
2018	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2,497,500	3207/QĐ-BYT ngày 29/08/2013	
2019	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2020	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,832,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2021	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2022	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	41,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2023	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2024	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2025	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2026	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2027	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	30,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2028	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2029	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	52,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2030	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2031	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2032	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2033	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2034	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59,300	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	
2035	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33,400	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	
2036	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33,400	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	
2037	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	
2038	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33,400	1401/QĐ-TTYP ngày 28/11/2022	
2039	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33,400	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	
2040	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33,400	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	
2041	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	33,400	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	
2042	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	33,400	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	
2043	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	33,400	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	
2044	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59,300	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	
2045	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59,300	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	
2046	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59,300	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	
2047	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	33,400	671/QĐ-TTYP ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2048	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2049	17.0063.0268	Tập với thang tường	33,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2050	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	33,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2051	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2052	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2053	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2054	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	33,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2055	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2056	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2057	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	33,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2058	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2059	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2060	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2061	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2062	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64,900	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	
2063	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
2064	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318,700	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
2065	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33,400	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
2066	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	51,400	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
2067	17.0104.0263	Tập nuốt [sử dụng máy]	173,700	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
2068	17.0104.0264	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144,700	54/QĐ-BYT ngày 06/01/2014	
2069	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77,500	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
2070	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	124,000	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
2071	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	124,000	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
2072	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	162,700	54/QĐ-BYT ngày 06/01/2014	
2073	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	219,700	54/QĐ-BYT ngày 06/01/2014	
2074	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59,300	54/QĐ-BYT ngày 06/01/2014	
2075	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59,300	54/QĐ-BYT ngày 06/01/2014	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2076	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59,300	54/QĐ-BYT ngày 06/01/2014	
2077	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59,300	54/QĐ-BYT ngày 06/01/2014	
2078	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59,300	54/QĐ-BYT ngày 06/01/2014	
2079	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59,300	54/QĐ-BYT ngày 06/01/2014	
2080	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2081	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2082	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2083	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2084	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	89,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2085	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2086	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2087	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	89,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2088	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2089	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2090	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2091	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2092	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2093	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2094	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2095	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2096	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	89,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2097	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2098	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2099	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2100	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2101	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2102	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2103	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2104	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2105	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2106	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2107	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2108	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2109	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2110	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2111	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2112	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2113	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	252,300	3983/QĐ-BYT ngày 03/10/2014	
2114	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2115	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2116	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2117	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2118	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	89,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2119	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	89,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2120	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2121	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2122	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2123	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	89,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2124	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	89,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2125	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2126	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2127	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2128	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2129	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2130	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2131	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2132	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2133	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2134	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2135	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2136	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2137	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2138	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2139	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2140	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2141	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2142	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2143	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}]$, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2144	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2145	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2146	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2147	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2148	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2149	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2150	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2151	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	25/QĐ-BYT ngày 31/01/2014	Áp dụng cho 01 vị trí
2152	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73,300	25/QĐ-BYT ngày 31/01/2014	Áp dụng cho 01 vị trí
2153	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2154	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2155	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2156	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2157	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16,100	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2158	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2159	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	25/QĐ-BYT ngày 31/01/2014	Áp dụng cho 01 vị trí
2160	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73,300	25/QĐ-BYT ngày 31/01/2014	Áp dụng cho 01 vị trí
2161	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	72,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2162	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2163	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2164	18.0085.0010	Chụp X-quang mồm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2165	18.0085.0028	Chụp X-quang mồm trâm [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2166	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2167	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2168	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2169	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2170	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2171	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2172	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2173	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2174	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2175	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2176	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2177	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2178	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2179	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2180	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2181	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2182	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2183	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2184	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2185	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2186	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2187	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2188	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2189	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2190	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2191	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2192	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2193	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2194	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2195	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2196	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2197	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2198	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq$ 24×30 cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2199	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2200	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2201	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2202	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2203	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2204	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq$ 24×30 cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2205	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$>$ 24×30 cm, 1 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2206	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2207	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2208	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2209	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2210	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2211	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2212	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2213	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2214	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2215	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2216	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2217	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2218	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2219	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2220	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2221	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2222	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2223	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2224	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2225	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2226	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2227	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2228	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2229	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2230	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2231	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2232	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2233	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2234	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2235	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2236	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2237	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2238	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2239	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2240	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2241	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2242	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2243	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2244	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2245	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2246	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2247	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2248	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2249	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2250	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2251	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2252	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2253	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2254	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2255	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2256	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2257	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2259	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2260	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2261	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2263	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2264	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2265	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2266	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2267	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2268	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2269	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2270	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2271	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	25/QĐ-BYT ngày 31/01/2014	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2272	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130,300	25/QĐ-BYT ngày 31/01/2014	Áp dụng cho 01 vị trí
2273	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2274	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2275	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2276	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2277	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2278	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2279	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2280	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2281	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2282	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2283	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2284	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2285	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2286	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2287	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2288	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2289	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2290	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2291	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2292	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2293	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2294	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2295	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2296	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2297	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2298	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	73,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2299	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2300	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2301	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2302	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304,800	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2303	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411,800	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2304	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	451,800	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2305	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579,800	25/QĐ-BYT ngày 31/01/2014	
2306	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649,800	25/QĐ-BYT ngày 31/01/2014	
2307	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	550,100	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2308	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2309	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	550,100	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2310	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2311	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550,100	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2312	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2313	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550,100	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2314	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2315	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2316	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2317	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2318	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550,100	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2319	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2320	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	550,100	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2321	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2322	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	550,100	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2323	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2324	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	550,100	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2325	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2326	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2327	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2328	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2329	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2330	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2331	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2332	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2333	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2334	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	-
2335	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2336	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2337	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170,900	3123/QĐ-BYT ngày 02/10/2025	-
2338	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2339	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170,900	3123/QĐ-BYT ngày 02/10/2025	-
2340	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2341	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
2342	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2343	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	3123/QĐ-BYT ngày 02/10/2025	-
2344	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2345	20.0013.2048	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	40,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2346	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2347	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1,743,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2348	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2349	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Đã bao gồm chi phí Test HP
2350	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276,500	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2351	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	352,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2352	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1,345,000	3805/QĐ-BYT ngày 05/09/2014	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2353	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953,800	3592/QĐ-BYT ngày 11/9/2014	-
2354	21.0014.1778	Điện tim thường	39,900	440/QĐ-TTYYT ngày 11/12/2025	-
2355	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	75,200	3154/QĐ-BYT ngày 23/12/2014	-
2356	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	-
2357	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	12,700	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	-
2358	21.0092.0755	Đo nhãn áp	31,600	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	-
2359	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148,300	361/QĐ-BYT ngày 25/01/2014	Bảng phương pháp DEXA
2360	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,200	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2361	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,200	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2362	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,200	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2363	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2364	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43,500	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2365	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43,500	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2366	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110,300	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2367	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2368	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16,000	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2369	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2370	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2371	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2372	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2373	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2374	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2375	22.0151.1594	Cận Addis	44,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2376	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58,300	2017/QĐ-BYT ngày 09/6/2014	
2377	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95,300	5199/QĐ-BYT ngày 25/12/2013	
2378	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	2017/QĐ-BYT ngày 09/6/2014	
2379	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42,100	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2380	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42,100	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2381	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42,100	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2382	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62,200	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2383	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24,800	2017/QĐ-BYT ngày 09/6/2014	
2384	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22,200	440/QĐ-TTYYT ngày 11/12/2025	
2385	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33,500	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2386	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	33,500	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2387	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2388	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2389	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Mỗi chất
2390	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	543,000	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2391	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Mỗi chất
2392	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Mỗi chất
2393	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	280,500	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2394	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212,300	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2395	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95,300	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2396	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2397	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2398	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89,700	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2399	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2400	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2401	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	605,100	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2402	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2403	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2404	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144,200	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2405	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144,200	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2406	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156,200	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2407	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89,700	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2408	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2409	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28,000	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2410	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39,200	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2411	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	178,300	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2412	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	95,300	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2413	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56,100	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2414	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Mỗi chất
2415	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	272,900	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2416	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2417	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	84,100	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2418	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84,100	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2419	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190,300	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2420	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67,300	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2421	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67,300	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2422	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Mỗi chất
2423	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Mỗi chất
2424	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2425	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	501,300	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2426	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2427	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2428	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	84,100	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2429	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61,700	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2430	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2431	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	95,300	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2432	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424,700	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2433	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Mỗi chất
2434	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	84,100	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2435	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89,700	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2436	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95,300	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2437	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	33,600	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2438	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67,300	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2439	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67,300	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2440	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	97,500	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2441	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183,300	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2442	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2443	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	78,500	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2444	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61,700	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2445	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Mỗi chất
2446	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30,200	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2447	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2448	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	39,200	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2449	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	16,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2450	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25,600	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2451	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2452	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2453	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2454	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2455	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2456	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2457	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2458	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2459	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2460	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2461	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2462	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2463	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11,200	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2464	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2465	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28,000	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2466	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Mỗi chất
2467	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2468	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Mỗi chất
2469	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2470	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28,000	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	-
2471	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	Mỗi chất
2472	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2473	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	261,000	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2474	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	32,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2475	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2476	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13,000	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2477	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74,200	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2478	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	74,200	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2479	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	74,200	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2480	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2481	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74,200	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2482	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	78,300	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2483	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2484	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	151,600	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2485	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	261,000	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2486	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2487	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	74,200	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2488	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	74,200	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2489	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	261,000	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2490	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261,000	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2491	24.0108.1720	Virus test nhanh	261,000	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2492	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58,600	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2493	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	81,700	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2494	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	65,200	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2495	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	65,200	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2496	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65,200	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2497	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	65,200	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2498	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	104,400	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2499	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58,600	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2500	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	130,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2501	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	130,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2502	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	130,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2503	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58,600	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2504	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2505	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2506	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2507	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	261,000	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2508	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2509	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	125,000	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2510	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	185,700	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2511	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	194,700	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2512	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	163,600	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2513	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2514	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2515	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2516	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2517	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2518	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2519	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2520	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	261,000	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2521	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2522	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,100	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2523	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2524	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2525	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2526	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2527	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2528	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2529	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2530	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2531	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2532	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	261,000	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2533	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	45,500	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	-
2534	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2535	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2536	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2537	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2538	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	644,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2539	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2540	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190,400	5199/QĐ-BYT ngày 25/12/2013	-
2541	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	190,400	5199/QĐ-BYT ngày 25/12/2013	-
2542	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	190,400	5199/QĐ-BYT ngày 25/12/2013	-
2543	25.0023.1735	Tế bào học đờm	190,400	5199/QĐ-BYT ngày 25/12/2013	-
2544	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190,400	5199/QĐ-BYT ngày 25/12/2013	-
2545	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	388,800	5199/QĐ-BYT ngày 25/12/2013	-
2546	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	334,400	3123/QĐ-BYT ngày 02/10/2025	-
2547	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	417,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2548	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190,400	5199/QĐ-BYT ngày 25/12/2013	-
2549	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3,136,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
2550	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3,136,900	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-
2551	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2,705,700	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-
2552	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2,705,700	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-
2553	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2554	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,818,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2555	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2,818,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2556	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,818,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2557	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3,136,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2558	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4,747,100	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2559	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2,434,500	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-
2560	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2,434,500	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-
2561	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3,431,900	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-
2562	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4,281,900	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2563	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3,781,900	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2564	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3,431,900	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-
2565	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2566	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	5,057,900	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2567	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2,434,500	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	-
2568	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2,434,500	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
2569	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2,434,500	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-
2570	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2,434,500	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-
2571	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2,434,500	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-
2572	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,596,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2573	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4,596,000	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2574	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4,596,000	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2575	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3,279,000	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-
2576	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4,497,100	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-
2577	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	1,345,000	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2578	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1,596,600	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2579	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4,302,500	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2580	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4,302,500	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2581	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	3,279,000	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-
2582	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1,596,600	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-
2583	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1,596,600	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-
2584	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1,596,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2585	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7,279,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2586	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5,970,800	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	-
2587	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2,434,500	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	-
2588	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	4,068,200	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2589	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5,395,300	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-
2590	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2,434,500	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2591	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7,279,100	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	-
2592	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5,503,300	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	-
2593	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	6,346,300	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	-
2594	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	5,503,300	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	-
2595	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5,503,300	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	-
2596	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5,503,300	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	-
2597	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	6,346,300	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	-
2598	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	771,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2599	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	771,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2600	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1,043,500	3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012	-
2601	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2,396,200	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	-
2602	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	1,509,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
2603	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3,044,900	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	-
2604	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2,396,200	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	-

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2605	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1,385,400	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	-
2606	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	-
2607	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,767,900	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	-
2608	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2,767,900	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	-
2609	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3,493,200	3978/QĐ-BYT ngày 18/10/2012	-
2610	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3,135,800	3338/QĐ-BYT ngày 09/09/2013	-
2611	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3,135,800	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	-
2612	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3,135,800	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	-
2613	28.0337.0559	Nội gân gấp	3,302,900	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2614	28.0340.0559	Nội gân duỗi	3,302,900	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2615	28.0352.1091	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [CK PTHH thẩm mỹ] [1 bên]	3,081,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	-
2616	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2617	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2618	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2619	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2620	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2621	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2622	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2623	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2624	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2625	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2626	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2627	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chệch một bên [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2628	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2629	18.0076.0028	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2630	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2631	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2632	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2633	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)[không in phim]	3,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0
2634	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2635	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal) [không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2636	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2637	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2638	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2639	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2640	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2641	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2642	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2643	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim][không in phim]	54,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2644	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2645	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2646	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2647	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2648	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2649	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2650	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2651	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2652	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2653	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim] [không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2654	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 2 phim] [không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2655	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2656	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2657	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2658	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2659	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2660	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2661	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim] [không in phim]	54,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2662	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế][không in phim]	42,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2663	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2664	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế] [không in phim]	42,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2665	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2666	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế][không in phim]	42,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2667	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2668	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2669	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2670	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế] [không in phim]	42,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2671	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2672	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế] [không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2673	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2674	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2675	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2676	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2677	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2678	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2679	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2680	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế][không in phim]	42,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2681	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] [không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2682	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2683	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2684	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2685	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2686	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2687	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] [không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2688	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2689	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2690	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2691	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế][không in phim]	42,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2692	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2693	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế][không in phim]	42,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2694	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2695	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2696	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2697	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2698	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2699	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2700	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2701	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2702	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2703	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2704	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2705	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2706	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2707	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2708	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2709	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2710	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2711	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2712	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]	42,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2713	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2714	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2715	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	25/QĐ-BYT ngày 31/01/2014	Áp dụng cho 01 vị trí
2716	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim][không in phim]	54,400	25/QĐ-BYT ngày 31/01/2014	Áp dụng cho 01 vị trí
2717	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế][không in phim]	42,300	195/QĐ-TTYP ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2718	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYP ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2719	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYP ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2720	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế][không in phim]	42,300	195/QĐ-TTYP ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2721	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYP ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2722	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYP ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2723	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYP ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2724	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYP ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2725	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2726	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2727	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế][không in phim]	42,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2728	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2729	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa][không in phim]	178,800	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0
2730	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế][không in phim]	42,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2731	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim][không in phim]	45,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2732	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim][không in phim]	53,500	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Áp dụng cho 01 vị trí
2733	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa][không in phim]	178,800	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0
2734	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa][không in phim]	218,800	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2735	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa][không in phim]	393,800	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0
2736	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [không in phim]	452,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0
2737	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)[không in phim]	565,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2738	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [không in phim]	452,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0
2739	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [không in phim]	565,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2740	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)[không in phim]	452,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0
2741	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [không in phim]	565,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2742	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)[không in phim]	452,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0
2743	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [không in phim]	565,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2744	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang][không in phim]	452,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2745	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang][không in phim]	452,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0
2746	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang][không in phim]	565,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2747	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang][không in phim]	452,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0
2748	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang][không in phim]	565,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2749	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang][không in phim]	452,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2750	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang][không in phim]	565,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2751	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang][không in phim]	452,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0
2752	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang][không in phim]	565,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2753	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)[không in phim]	452,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0
2754	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [không in phim]	565,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2755	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)[không in phim]	452,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0
2756	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[không in phim]	565,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2757	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[không in phim]	452,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2758	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[không in phim]	565,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2759	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)[không in phim]	452,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0
2760	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [không in phim]	452,400	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	0
2761	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [không in phim]	565,700	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2762	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2763	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,158,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2764	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,158,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2765	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230,500	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	Chưa bao gồm hóa chất.
2766	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	195,900	465/QĐ-SYT ngày 01/10/2018	
2767	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2768	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532,500	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
2769	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172,800	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	Chưa bao gồm hoá chất
2770	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	172,800	1904/QĐ-BYT ngày 30/5/2014	Chưa bao gồm hoá chất
2771	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1,158,500	375/QĐ-TTYYT ngày 03/11/2025	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
2772	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	78,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2773	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	77,100	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2774	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2775	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2776	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2777	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	252,300	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2778	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	195,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2779	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	58,600	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2780	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76,000	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2781	08.0485.0235	Giác hơi	36,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2782	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2783	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,872,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2784	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2,872,600	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2785	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15,100	1117/QĐ-TTYYT ngày 07/09/2022	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2786	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15,100	1117/QĐ-TTYYT ngày 07/09/2022	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2787	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2788	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2789	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2790	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	56,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2791	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2792	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	58,600	195/QĐ-TTYYT ngày 04/09/2025	
2793	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56,100	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2794	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	16,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2795	23.0244.1544	Phản ứng CRP	22,400	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2796	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	6,600	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	
2797	23.0258.1601	Bilirubin định tính	6,600	320/QĐ-BYT ngày 23/01/2014	
2798	23.0259.1602	Canxi, Phospho định tính	6,600	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2799	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6,600	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	
2800	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	123,400	175/QĐ-TTYYT ngày 29/08/2025	
2801	24.0360.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	58,600	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2802	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4,739,300	341/QĐ-TTYYT ngày 12/05/2025	
2803	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2,434,500	341/QĐ-TTYYT ngày 12/05/2025	
2804	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4,569,100	341/QĐ-TTYYT ngày 12/05/2025	
2805	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	222,300	341/QĐ-TTYYT ngày 12/05/2025	
2806	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2,897,900	341/QĐ-TTYYT ngày 12/05/2025	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2807	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44,800	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2808	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39,200	533/QĐ-TTYYT ngày 31/12/2025	
2809	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
2810	02.0433.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	764,500	369 /QĐ-TTYYT ngày 30/10/2025	
2811	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144,700	3154/QĐ-BYT ngày 23/12/2014	
2812	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104,400	654/QĐ-BYT ngày 24/02/2014	
2813	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	129,600	5344/QĐ-BYT ngày 28/11/2017	
2814	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	129,600	5344/QĐ-BYT ngày 28/11/2017	
2815	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	190,800	1981/QĐ-BYT ngày 05/6/2014	
2816	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718,900	782/QĐ-KCB ngày 4/3/2016	
2817	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	453,000	635/QĐ-BYT ngày 28/02/2013	
2818	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40,900	635/QĐ-BYT ngày 28/02/2013	
2819	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	37,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2820	09.9000.1894	Gây mê khác	868,900	341/QĐ-TTYYT ngày 12/05/2025	
2821	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	68,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2822	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	59,300	2520/QĐ-BYT ngày 18/06/2019	
2823	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	59,300	2520/QĐ-BYT ngày 18/06/2019	
2824	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	32,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2825	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	806,300	1981/QĐ-BYT ngày 05/6/2014	
DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG THUƠNG THAI VỎ CAM VÀ GÂY TE CHƯA ĐẠO GỒM THUỐC VÀ OXY SÚC DÙNG TRONG DỊCH VỤ					
2827	03.2263.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,569,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2828	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	2,538,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2829	03.2729.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,651,700	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	
2830	03.2730.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	2,651,700	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
2831	03.2731.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,651,700	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	
2832	03.2732.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,651,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2833	03.2733.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	1,716,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2834	03.2735.0653_GT	Cắt u vú lành tính	2,595,700	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	
2835	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,149,000	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
2836	03.3297.0491_GT	Mở thông dạ dày	2,276,100	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2837	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,277,400	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
2838	03.3328.0686_GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3,888,600	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
2839	03.3330.0493_GT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,432,400	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
2840	03.3332.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,432,400	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
2841	03.3348.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2,276,400	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2842	03.3350.0494_GT	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2,276,400	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2843	03.3366.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 3	2,276,400	1351/QĐ-BYT ngày 04/5/1999	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2844	03.3377.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2,276,400	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2845	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2,276,400	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2846	03.3379.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2,276,400	1351/QĐ-BYT ngày 04/5/1999	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2847	03.3400.0632_GT	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1,959,100	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
2848	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2,816,800	4419/QĐ-BYT ngày 17/08/2016	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2849	03.3402.0491_GT	Mở bụng thăm dò	2,276,100	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2850	03.3489.0464_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2,367,100	5731/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2851	03.3531.0421_GT	Mổ lấy sỏi bàng quang	3,546,600	3592/QĐ-BYT ngày 11/9/2014	
2852	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2,816,800	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2853	03.3601.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,035,200	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
2854	03.3607.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	2,035,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2855	03.3686.0571_GT	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2,493,700	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	
2856	03.3687.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu	2,493,700	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	
2857	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2,493,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2858	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2,493,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2859	03.3755.0534_GT	Tháo khớp gối	3,175,400	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	
2860	03.3797.0571_GT	Tháo bỏ các ngón chân	2,493,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2861	03.3798.0571_GT	Tháo đốt bàn	2,493,700	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	
2862	03.3803.0559_GT	Nối gân gấp	2,604,700	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2863	03.3819.0559_GT	Nối gân duỗi	2,604,700	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2864	03.4106.0436_GT	Nội soi đặt sonde JJ	1,475,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm sonde JJ.
2865	04.0038.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	2,493,700	1918/QĐ-BYT ngày 04/06/2012	
2866	04.0039.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2,493,700	1918/QĐ-BYT ngày 04/06/2012	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2867	04.0040.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2,493,700	1918/QĐ-BYT ngày 04/06/2012	
2868	04.0041.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2,493,700	1918/QĐ-BYT ngày 04/06/2012	
2869	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,092,800	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2870	09.9000.1894_GT	Gây mê khác	868,900	341/QĐ-TTYYT ngày 12/05/2025	
2871	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4,304,000	5590/QĐ-BYT ngày 13/12/2017	
2872	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,696,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2873	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2,436,100	5732/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	
2874	10.0302.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3,578,400	4419/QĐ-BYT ngày 17/08/2016	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2875	10.0304.0416_GT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	3,578,400	4419/QĐ-BYT ngày 17/08/2016	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2876	10.0307.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3,546,600	341/QĐ-TTYYT ngày 12/05/2025	
2877	10.0317.0436_GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1,475,400	5731/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm sonde JJ.
2878	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,475,400	5731/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm sonde JJ.
2879	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang	3,546,600	5731/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2880	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,475,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm sonde JJ.
2881	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,475,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm sonde JJ.
2882	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1,475,400	5731/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm sonde JJ.
2883	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,035,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2884	10.0394.0435_GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,035,200	11/QĐ-BYT ngày 04/01/2022	
2885	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	2,035,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2886	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,035,200	4825/QĐ-BYT ngày 7/9/2016	
2887	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày	2,276,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2888	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò	2,276,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2889	10.0453.0464_GT	Nối vị tràng	2,367,100	4491/QĐ-BYT ngày 19/8/2016	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2890	10.0479.0491_GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,276,100	7708/QĐ-BYT ngày 30/12/2016	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2891	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2,432,400	5730/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2892	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,277,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2893	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,277,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2894	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2,277,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2895	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,432,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2896	10.0524.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	2,276,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2897	10.0525.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	2,276,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2898	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,276,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2899	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2,276,400	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2900	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,276,400	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2901	10.0554.0494_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,276,400	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2902	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,276,400	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2903	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,276,400	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2904	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2,816,800	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2905	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2,816,800	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2906	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2,816,800	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2907	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2,816,800	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2908	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2,816,800	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2909	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2,816,800	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2910	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2,816,800	5731/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2911	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2,816,800	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2912	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2,816,800	4590/2000/QĐ-BYT ngày 19/12/2000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2913	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,104,300	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	
2914	10.0701.0491_GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,276,100	1401/QĐ-TTYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2915	10.0716.0551_GT	Phẫu thuật tháo khớp vai	2,390,200	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	
2916	10.0727.0553_GT	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	4,357,800	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2917	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	3,577,600	671/QĐ-TTYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2918	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	3,577,600	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2919	10.0744.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	3,577,600	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2920	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2,604,700	2831/QĐ-BYT ngày 04/7/2019	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2921	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2,604,700	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2922	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3,577,600	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2923	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	3,577,600	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2924	10.0796.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	3,577,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2925	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4,304,000	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	
2926	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4,304,000	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	
2927	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2,604,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2928	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2,604,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2929	10.0846.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3,262,000	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2930	10.0849.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3,262,000	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2931	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2,493,700	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	
2932	10.0859.0571_GT	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2,493,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2933	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2,493,700	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2934	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3,175,400	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	
2935	10.0871.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3,577,600	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2936	10.0873.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	3,577,600	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2937	10.0874.0571_GT	Cụt chân thương cổ và bàn chân	2,493,700	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	
2938	10.0875.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2,604,700	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2939	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2,604,700	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2940	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2,604,700	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2941	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2,604,700	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2942	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2,604,700	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2943	10.0880.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2,604,700	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2944	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2,604,700	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2945	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2,604,700	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2946	10.0886.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muện	2,604,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2947	10.0900.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,184,700	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2948	10.0901.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3,184,700	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2949	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,577,600	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2950	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	3,577,600	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2951	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,400	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	
2952	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,175,400	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	
2953	10.0944.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,184,700	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2954	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2,493,700	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	
2955	10.0948.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3,577,600	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2956	10.0949.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	3,577,600	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2957	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỗm cụt chi	2,493,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2958	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỗm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2,493,700	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	
2959	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,149,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2960	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,304,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2961	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2,390,200	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	
2962	10.0958.0549_GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3,262,000	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
2963	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	2,583,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2964	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	2,604,700	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2965	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	2,604,700	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2966	10.0966.0572_GT	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2,707,000	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	
2967	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,338,600	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2968	10.0968.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4,357,800	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2969	10.0972.0407_GT	Phẫu thuật U máu	2,436,100	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	
2970	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương	2,493,700	198/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	
2971	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2,493,700	4484/QĐ-BYT ngày 18/8/2016	
2972	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp	2,390,200	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2973	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín	2,389,900	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	
2974	12.0203.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2,276,100	3338/QĐ-BYT ngày 09/09/2013	
2975	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lành tính	2,595,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2976	12.0269.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2,595,700	3338/QĐ-BYT ngày 09/09/2013	
2977	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung	1,535,600	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
2978	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,651,700	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
2979	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	2,651,700	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
2980	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,651,700	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2981	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,651,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2982	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	3,329,000	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
2983	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3,536,400	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
2984	12.0299.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	2,651,700	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
2985	12.0305.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,249,700	3338/QĐ-BYT ngày 09/09/2013	
2986	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	1,716,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2987	12.0323.0653_GT	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2,595,700	3338/QĐ-BYT ngày 09/09/2013	
2988	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	7,223,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2989	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2,631,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2990	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3,193,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2991	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3,578,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2992	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1,773,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2993	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	3,211,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
2994	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2,751,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2995	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3,713,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2996	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng	2,475,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2997	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1,959,100	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
2998	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,396,600	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
2999	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,536,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3000	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3,536,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3001	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3,536,400	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3002	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2,872,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3003	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,651,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3004	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3,888,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3005	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2,651,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3006	13.0101.0666_GT	Phẫu thuật Crossen	3,670,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3007	13.0103.0677_GT	Phẫu thuật Lefort	2,495,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
3008	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,212,300	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
3009	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,407,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3010	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,456,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3011	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3,767,500	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
3012	13.0121.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5,155,200	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
3013	13.0122.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5,155,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3014	13.0124.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5,155,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3015	13.0125.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5,155,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3016	13.0126.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5,155,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3017	13.0127.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,421,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3018	13.0128.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3,859,600	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
3019	13.0129.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	3,859,600	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
3020	13.0130.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	3,859,600	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
3021	13.0134.0667_GT	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	4,819,700	5731/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
3022	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,104,300	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3023	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1,535,600	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3024	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	1,716,500	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3025	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,569,000	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3026	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính	2,595,700	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	
3027	13.0177.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,249,700	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
3028	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2,455,100	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
3029	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,455,100	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
3030	13.0240.0631_GT	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2,455,100	1377/QĐ-BYT ngày 24/04/2013	
3031	15.0034.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	3,204,200	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3032	15.0048.0971_GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ	2,976,800	3978/QĐ-BYT ngày 18/10/2012	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3033	15.0049.0971_GT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	2,976,800	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

Stt	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá	Quyết định số, ngày tháng năm ban hành quy trình chuyên môn thực hiện DVKT	Ghi chú
3034	15.0097.0960_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,033,900	1401/QĐ-TTYYT ngày 28/11/2022	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
3035	27.0234.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	3,692,400	200/QĐ-BYT ngày 16/01/2014	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3036	28.0111.0575_GT	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2,583,600	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	
3037	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,149,000	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	
3038	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2,149,000	5728/QĐ-BYT ngày 21/12/2017	
3039	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2,595,700	3338/QĐ-BYT ngày 09/09/2013	
3040	28.0265.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2,595,700	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	
3041	28.0266.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2,595,700	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	
3042	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp	2,604,700	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3043	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi	2,604,700	3449/QĐ-BYT ngày 07/6/2018	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3044	28.0352.1091_GT	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2,423,300	671/QĐ-TTYYT ngày 06/09/2023	